



VN-Index tăng 3,0%

Ngày báo cáo 06/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 3,0%

VN-Index tăng 3,0% (+49,7 điểm) và đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.695,5 điểm. Các cổ phiếu ngân hàng tăng mạnh là động lực chính của đà tăng. Toàn sàn ghi nhận 237 mã tăng, 64 mã giảm và 43 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 32,2 nghìn tỷ đồng.

- 7/10 cổ phiếu đóng góp sắc xanh chính cho chỉ số là cổ phiếu ngân hàng, bao gồm VCB (+3,7%), VPB (+6,9%), CTG (+3,2%), TCB (+2,7%), BID (+2,4%), MBB (+3,0%) và ACB (+4,5%). LPB (-1,3%) giảm điểm.
- Trong ngành bất động sản, các mã VIC (+1,8%), VHM (+2,7%), VRE (+6,9%), NVL (+4,6%) và PDR (+6,9%) đều tăng mạnh.
- Ngành dịch vụ tài chính cũng diễn biến tích cực, với SSI (+6,9%), VIX (+6,9%), VND (+6,8%), VCI (+6,9%) và HCM (+6,9%) đồng loạt tăng mạnh.
- Các mã tăng giá đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty công nghệ FPT (+2,3%), nhà sản xuất thép HPG (+5,6%), công ty cao su GVR (+3,2%), công ty tiện ích GAS (+1,2%), tập đoàn thực phẩm và đồ uống MSN (+3,8%) và hãng hàng không HVN (+2,5%).

Điểm tin

- Tăng trưởng GDP đạt 7,85% trong 9T 2025
- Ngành Năng lượng: Dự án khí Cá Voi Xanh trị giá 5 tỷ USD ghi nhận tín hiệu tích cực; Kỳ vọng PVS là bên hưởng lợi sớm nhất
- DCM: LNTT sơ bộ quý 3 tăng 2,6x YoY nhờ giá urê tăng, giá khí giảm và thuế VAT thay đổi
- NLG: Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 17/10/2025, đối với đợt chào bán quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (26% lượng cổ phiếu hiện hữu, với giá phát hành 25.000 đồng/CP)

Báo cáo trong ngày

- PTB: Tăng trưởng bền vững của mảng đá bù đắp cho mức giảm của lợi nhuận mảng gỗ - Cáp nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1695,5	274,7	109,2
% Δ	3,0%	3,4%	0,1%
- % Δ 1 tuần	1,7%	-0,2%	-0,1%
- % YTD	33,8%	20,8%	14,8%
- % YOY	33,4%	18,1%	18,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.223,4	\$87,6	\$18,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.182,8	\$92,9	\$23,4
- TB 1 năm (triệu)	\$889,4	\$62,3	\$33,7
- TB QTD	\$957,4	\$70,5	\$14,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-36,1%	-40,4%	-67,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$118,4	\$1,5	\$0,6
- Bán (triệu)	\$188,7	\$3,0	\$0,8
- GT ròng (triệu)	-\$70,3	-\$1,5	-\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	276	119	196
Mã giảm	69	50	121
Không đổi	69	138	601
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	279,7	17,6	53,8
P/E trượt 12T	15,4	27,0	15,2
LS cổ tức*	2,3%	3,2%	4,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
4111FA000	1.918,6	48.861	2209,4
4111FB000	1.917,0	1.352	10,2
VN30F2512	1.913,0	1.403	2,7
41IG3000	1.886,0	343	1,3
USD/VND			
26,376			

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên mức tăng ở phiên 06/10, nhịp tăng của chỉ số VN-Index sẽ rơi vào biên độ 1.710-1.735 điểm trong ngày mai, với hỗ trợ trong ngày là vùng 1.685 điểm. Đối với giao dịch ngắn hạn, vị thế mua mới nên được giảm thiểu và vị thế đang có nên cân nhắc chốt lãi một phần khi chỉ số dần tiếp cận vùng 1.735 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Tăng trưởng GDP đạt 7,85% trong 9T 2025

Theo Cục Thống kê Việt Nam, GDP quý 3/2025 tăng 8,23% YoY (quý 3/2024: +7,43% YoY) – mức cao nhất kể từ năm 2011, qua đó giúp tăng trưởng GDP trong 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025) đạt mức 7,85% YoY (9T 2024: +6,91% YoY) – mức cao thứ hai kể từ năm 2011 (chỉ thấp hơn mức tăng 9,44% YoY trong 9T 2024).

Cơ cấu tăng trưởng của 3 khu vực kinh tế chính trong 9T 2025 như sau:

* Khu vực Công nghiệp và Xây dựng ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất, đạt 8,69% YoY (9T 2024: +8,19% YoY), đóng góp 43,1% vào tổng tăng trưởng GDP trong 9T 2025.

* Khu vực Dịch vụ là khu vực đóng góp lớn nhất vào GDP, tăng 8,49% YoY (9T 2024: +7,06% YoY) và đóng góp 51,6%.

* Khu vực Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản tăng trưởng 3,83% YoY (9T 2024: +3,39% YoY) và đóng góp 5,4%.

Các số liệu kinh tế vĩ mô quan trọng khác vẫn ổn định, bao gồm:

* Trong tháng 9, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 13,6% YoY (tháng 9/2024: +8,3% YoY), giúp IIP toàn ngành trong 9T 2025 tăng 9,1% YoY (9T 2024: +8,6% YoY), trong đó IIP ngành sản xuất, chế biến & chế tạo tăng 10,4% YoY (9T 2024: +9,9% YoY).

* Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 11,3% YoY trong tháng 9 (tháng 9/2024: +7,7% YoY), nâng tổng doanh thu bán lẻ trong 9T 2025 lên 9,5% YoY (9T 2024: +8,8% YoY); trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú và ăn uống, và du lịch lần lượt tăng 8,3% YoY, 14,8% YoY, and 20,5% YoY.

* Tổng lượng khách quốc tế đạt 1,5 triệu lượt trong tháng 9 (+19,5% YoY), nâng tổng lượng khách trong 9T 2025 lên 15,4 triệu lượt (+21,5% YoY) – tương đương 119,9% mức trước đại dịch (6T 2019); riêng khách Trung Quốc đạt 97,9%, còn khách từ các quốc gia khác 129,8% so với trước đại dịch.

* Trong 9T 2025, thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) đạt 73,0 tỷ USD (+30,5% YoY), hoàn thành 97,9% kế hoạch năm 2025 – được thúc đẩy bởi thu nội địa tăng mạnh +35,1% YoY; trong khi chi NSNN tăng mạnh tăng 31,4% YoY, đạt 61,9 tỷ USD, hoàn thành 63,4% kế hoạch năm 2025, dẫn đến thặng dư ngân sách 11 tỷ USD (9T 2024: +7,3 tỷ USD). Ngoài ra, chi NSNN cho đầu tư phát triển tăng mạnh 43,1% YoY đạt 16,7 tỷ USD, hoàn thành 55,7% kế hoạch năm.

* CPI tháng 9 tăng 0,42% MoM và 3,38% YoY, đưa CPI bình quân trong 9T 2025 lên mức 3,27% YoY (9T 2024: 3,88% YoY).

Mặc dù kết quả kinh tế trong 9 tháng đầu năm tương đối tích cực, tuy nhiên mức tăng trưởng này vẫn thấp hơn đáng kể so với mục tiêu 8,3%–8,5% mà Chính phủ đề ra. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng cả năm, GDP quý IV/2025 cần tăng ít nhất 10% so với cùng kỳ. Chúng tôi cho rằng đây sẽ là một thách thức không nhỏ đối với nền kinh tế Việt Nam.

Ngành Năng lượng: Dự án khí Cá Voi Xanh trị giá 5 tỷ USD ghi nhận tín hiệu tích cực; Kỳ vọng PVS là bên hưởng lợi sớm nhất

* Vừa qua, Phó Thủ tướng Bùi Thanh Sơn đã chỉ đạo thành lập nhóm công tác với ExxonMobil nhằm hoàn thiện kế hoạch triển khai dự án khí Cá Voi Xanh, với mục tiêu hoàn tất trong tháng 10/2025. Chúng tôi đánh giá đây là tín hiệu tích cực, cho thấy dự án đang nhận được sự thúc đẩy chính sách trở lại sau thời gian dài trì hoãn.

* Dự án Cá Voi Xanh là một trong những chuỗi khí – điện tích hợp lớn nhất Việt Nam, do ExxonMobil (64%) và PVN (36%) đồng đầu tư, với trữ lượng ước tính khoảng 150 tỷ m³ (tương đương 1,5 lần quy mô Lô B). Dự án dự kiến cung cấp khí cho 5 nhà máy điện khu vực miền Trung, với tổng công suất khoảng 3.750 MW – tương đương cụm nhiệt điện Ô Môn I–IV.

* Chúng tôi kỳ vọng Quyết định đầu tư cuối cùng (FID) sẽ diễn ra trong giai đoạn 2027–2028, và đón dòng khí đầu tiên vào năm 2033. Tổng vốn đầu tư cho giai đoạn thượng nguồn và trung nguồn ước tính khoảng 5 tỷ USD (tương đương Lô B).

* Dự án Cá Voi Xanh được kỳ vọng mang lại lợi ích cho hầu hết các doanh nghiệp dầu khí thượng nguồn như PVS, PVD và GAS. Trong đó, **PVS** có thể là bên hưởng lợi sớm nhất, vì gói thầu EPCI giàn khai thác là hạng mục bắt buộc phải triển khai trước khi toàn bộ chuỗi hạ tầng còn lại được thi công. Việc trao thầu và khởi công có thể bắt đầu ngay sau khi FID được thông qua.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị **MUA** đối với **PVS**, với giá mục tiêu **41.600 đồng/cổ phiếu**.

DCM: LNTT sơ bộ quý 3 tăng 2,6x YoY nhờ giá urê tăng, giá khí giảm và thuế VAT thay đổi

* **CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (DCM) công bố KQKD sơ bộ trong 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025)**: Doanh thu đạt 13,2 nghìn tỷ đồng (+43% YoY, hoàn thành 85% dự báo năm 2025 của chúng tôi) và LNTT đạt 1,7 nghìn tỷ đồng (+49% YoY, hoàn thành 74% dự báo năm 2025), phù hợp với dự báo của chúng tôi. Chúng tôi lưu ý rằng LNTT thực tế quý 3 có thể cao hơn mức sơ bộ, do số liệu sơ bộ thường mang tính thận trọng. Hiện chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với DCM với giá mục tiêu là 46.600 đồng/CP.

*** Chi tiết KQKD sơ bộ quý 3:**

- Doanh thu quý 3 tăng mạnh +44% YoY, được thúc đẩy bởi: (1) sản lượng bán urê tăng +26% YoY và (2) giá bán trung bình (ASP) urê ước tính tăng +22% YoY.

- LNTT quý 3 tăng gấp 2,6 lần YoY, đạt 344 tỷ đồng, nhờ: (1) tăng trưởng doanh số và (2) biên lợi nhuận gộp tăng +2,5 điểm % YoY, được hỗ trợ bởi ASP urê tăng +22% YoY và giá khí giảm -10% YoY.

NLG: Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 17/10/2025, đối với đợt chào bán quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (26% lượng cổ phiếu hiện hữu, với giá phát hành 25.000 đồng/CP)

* **CTCP Đầu tư Nam Long (NLG) công bố lịch trình chi tiết cho kế hoạch chào bán quyền mua** (tương đương 26% lượng cổ phiếu hiện tại) cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu: 20/10/2025.

- Ngày giao dịch không hưởng quyền: 17/10/2025.

- Thời gian đăng ký và nộp tiền: Dự kiến từ ngày 20/10/2025 đến ngày 17/11/2025.

* Thông tin chi tiết đã công bố trước đó về kế hoạch chào bán quyền mua: Tỷ lệ thực hiện quyền là 100:26 (tức cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được mua tối đa 26 cổ phiếu mới) với giá phát hành là 25.000 đồng/CP. Nếu đợt phát hành được phân phối hết ở mức giá 25.000 đồng/CP, NLG có thể huy động tổng 2,5 nghìn tỷ đồng vốn chủ sở hữu, trong đó 1,6 nghìn tỷ đồng sẽ được dùng cho việc đầu tư các dự án (gồm: Cần Thơ, Southgate, Waterpoint Giai đoạn 2 và NN Kikyo Valora Company Ltd.), 640 tỷ đồng được dùng để trả nợ vay và 266 tỷ đồng để góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Nam Long Land và Công ty TNHH Nam Long Commercial Property (công ty con NLG sở hữu 100%).

* Trong Báo cáo Cập nhật gần nhất về NLG, chúng tôi chưa đưa kế hoạch chào bán quyền mua đã được cổ đông thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản vào tháng 3/2025 vào mô hình dự báo của chúng tôi. Vui lòng tham khảo Hình 8 trong [Báo cáo Cập nhật](#) ngày 14/08 cho bảng phân tích độ nhạy của giá mục tiêu liên quan đến kế hoạch phát hành quyền này.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

PTB: Tăng trưởng bền vững của mảng đá bù đắp cho mức giảm của lợi nhuận mảng gỗ - Cập nhật

Ngành	Đa ngành		2024	2025F	2026F	2027E
Ngày báo cáo	06/10/2025	TT Doanh thu	15%	13%	7%	5%
Giá hiện tại	47.200 VND	TT EPS	50%	10%	3%	8%
Giá mục tiêu	52.000 VND	Biên LN gộp	18,9%	19,4%	19,3%	19,3%
Giá mục tiêu gần nhất	71.000 VND	Biên LN ròng	5,7%	5,4%	5,2%	5,3%
TL tăng	+10,2%	EV/EBITDA	5,9x	5,4x	5,3x	5,0x
Lợi suất cổ tức	4,4%	P/E	9,2x	8,4x	8,2x	7,6x
Tổng mức sinh lời	+14,6%	P/B	1,0x	1,0x	0,9x	0,8x
GT vốn hóa	3,1 nghìn tỷ đồng		PTB	VNI		
Room KN	57,9 tỷ đồng	P/E (trượt)	7,7x	15,4x		
GTGD/ngày (30n)	7,9 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	1,1x	2,1x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA	7,5%	2,0%		
SL cổ phiếu lưu hành	66,9 tr	ROE	14,0%	13,3%		
Pha loãng	66,9 tr					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 27% giá mục tiêu xuống 52.000 đồng/cổ phiếu và điều chỉnh khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN. Giá cổ phiếu PTB đã giảm 16% kể từ báo cáo cập nhật tháng 3/2025 của chúng tôi trong bối cảnh những khó khăn về thuế quan đã và đang tác động đến xuất khẩu và ngành gỗ Việt Nam.

* Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi đến từ việc (1) chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo LNST sau lợi ích CDTs các năm 2025/26/27 lần lượt là 14%/22%/23%, và (2) chúng tôi giảm P/E mục tiêu xuống 10,2 lần (từ 13,2 lần trong báo cáo trước đó). Các yếu tố này một phần được bù đắp bởi việc chúng tôi cập nhật mô hình định giá sang giữa năm 2026.

* Mảng gỗ: Chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng doanh thu xuống 7%/năm trong các năm 2026/27 (từ mức 10%/7%) và hạ biên lợi nhuận gộp xuống 18,2%/17,5%/17,7% (từ 24,5%/năm), phản ánh kỳ vọng của chúng tôi về việc PTB mở rộng chia sẻ chi phí với khách hàng do nhu cầu thị trường Mỹ yếu đi dưới áp lực thuế quan. Theo đó, dự phóng của chúng tôi cho tổng lợi nhuận gộp mảng gỗ giai đoạn 2025-27 giảm 29%.

* Mảng đá: Chúng tôi điều chỉnh giảm dự phóng hiệu suất hoạt động nhà máy đá thạch anh xuống 80%/90% trong 2025/26 (từ 100%/năm) đồng thời nâng dự báo biên lợi nhuận gộp của mảng này lên 27,4%/năm (từ 18,3%/19,2%/19,4%). Điều này là do doanh số xuất khẩu thấp hơn dự kiến nhưng biên lợi nhuận gộp phục hồi tốt hơn dự kiến trong quý 1/2025. Do đó, dự phóng của chúng tôi cho tổng lợi nhuận gộp mảng gỗ giai đoạn 2025-27 tăng 32%.

* **Mảng BĐS:** Chúng tôi duy trì dự phóng bàn giao 130 căn còn lại (20% tổng số căn) của dự án Phú Tài Residence trong năm 2025. Đối với Phú Tài Central Life, chúng tôi nâng dự báo bàn giao lên 60 căn trong năm 2025 và 106 căn/năm trong giai đoạn 2026–2028 (so với 15/122 căn trong dự báo trước đó), và nâng giá bán trung bình từ 26 triệu đồng/m² lên 30 triệu đồng/m², phản ánh tiến độ dự án nhanh hơn dự kiến và giá bán cao hơn.

* Giá mục tiêu của chúng tôi tương ứng với P/E dự phóng các năm 2024/25 của PTB lần lượt là 9,2 lần/9,0 lần, nhìn chung là phù hợp với mức P/E trung bình 5 năm của công ty là 9,2 lần.

* **Rủi ro:** Hoạt động xây dựng nhà ở và tiêu dùng tại Mỹ yếu hơn dự kiến; những thay đổi trong chính sách thương mại có thể gây bất lợi cho xuất khẩu của Việt Nam.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	472	4,5	55.600	81.700	47%	3,6%	51%	MUA	17/02/25	8,3	6,1	16,1	1,3
IDC	KCN	34%	554	3,5	38.600	56.100	45%	5,2%	51%	MUA	15/08/25	9,4	7,5	22,1	2,6
NLG	Bất động sản	6%	576	4,7	39.500	58.600	48%	1,3%	50%	MUA	14/08/25	22,8	21,8	22,1	1,6
PLX	Xăng dầu	4%	1.642	2,2	34.150	47.800	40%	3,5%	43%	MUA	04/08/25	19,4	11,7	23,3	1,7
KDH	Bất động sản	21%	1.402	7,4	33.000	47.100	43%	0,0%	43%	MUA	22/08/25	38,8	32,7	22,1	2,1
DGC	Công nghiệp	37%	1.334	6,5	92.800	126.000	36%	3,2%	39%	MUA	25/07/25	11,1	9,3	15,5	2,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.240	1,7	46.150	58.000	26%	10,8%	37%	MUA	10/09/25	13,7	13,0	16,1	2,8
SIP	KCN	46%	511	0,8	55.800	73.900	32%	3,6%	36%	MUA	18/06/25	12,1	11,3	22,1	2,9
ACG	Gỗ	12%	203	0,0	35.500	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,8	15,4	1,3
DCM	Phân bón	43%	728	4,0	36.350	46.600	28%	5,5%	34%	MUA	17/09/25	10,3	8,3	15,5	1,9
ACV	Hàng không	46%	7.538	1,5	55.900	74.300	33%	0,0%	33%	KQ	13/08/25	17,0	14,9	13,8	3,1
FRT	Bán lẻ	19%	807	3,9	125.200	165.300	32%	0,0%	32%	MUA	03/09/25	30,0	18,4	14,8	7,4
TV2	Điện & Nước	7%	88	0,3	34.600	43.900	27%	2,9%	30%	MUA	18/09/25	54,7	13,8	13,8	1,8
GAS	Dầu khí	47%	5.553	1,7	60.800	76.100	25%	4,1%	29%	KQ	13/08/25	12,3	11,5	12,8	2,2
FPT	CNTT	13%	6.158	48,3	95.500	121.200	27%	2,1%	29%	KQ	14/08/25	17,8	15,3	17,3	4,9
PVS	Dầu khí	39%	584	5,1	32.300	41.600	29%	0,0%	29%	MUA	08/08/25	18,6	15,2	23,3	1,1
SZC	KCN	17%	230	1,5	33.700	42.400	26%	3,0%	29%	KQ	01/07/25	20,9	17,2	22,1	1,9
PNJ	Bán lẻ	0%	1.087	2,2	84.200	105.900	26%	2,4%	28%	MUA	14/08/25	14,2	13,0	11,0	2,4
NVL	Bất động sản	40%	1.166	10,1	15.800	20.000	27%	0,0%	27%	MUA	01/10/25	-42,1	88,2	22,1	0,8
CTR	CNTT	43%	358	1,1	82.800	100.400	21%	2,4%	24%	KQ	12/09/25	21,4	18,4	18,2	4,8
QTP	Điện & Nước	48%	223	0,1	13.100	15.000	15%	9,2%	24%	MUA	02/06/25	10,0	9,3	12,8	1,1
HPG	VLXD	30%	8.483	78,0	29.200	35.300	21%	2,7%	24%	MUA	14/08/25	13,9	10,4	15,4	1,8
TLG	Văn phòng phẩm	87%	179	0,4	53.900	62.800	17%	6,5%	23%	MUA	12/09/25	9,8	8,6	11,0	1,9
PC1	Điện & Nước	36%	342	3,4	25.300	31.100	23%	0,0%	23%	KQ	05/08/25	17,6	10,4	18,2	1,6
DPM	Phân bón	43%	633	3,8	24.600	29.000	18%	4,9%	23%	KQ	17/09/25	18,6	13,5	15,5	1,5

VGC	KCN	43%	933	2,2	55.000	65.300	19%	4,0%	23%	PHTT	19/08/25	17,3	12,5	18,2	2,7
PPC	Điện & Nước	44%	129	0,2	10.600	12.400	17%	5,7%	23%	PHTT	02/06/25	14,6	6,4	12,8	0,8
DXG	Bất động sản	28%	820	22,0	21.250	26.000	22%	0,0%	22%	KQ	29/08/25	84,7	48,2	22,1	1,8
PHR	Công nghiệp	35%	289	0,6	56.300	67.400	20%	2,4%	22%	KQ	25/06/25	15,5	10,5	15,5	2,0
MSN	Bán lẻ	76%	4.542	30,0	83.000	101.200	22%	0,0%	22%	MUA	21/05/25	44,1	28,3	13,8	3,7
VCB	Ngân hàng	8%	20.241	15,2	64.000	77.600	21%	0,0%	21%	MUA	25/08/25	15,9	13,5	13,2	2,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	659	0,2	47.400	53.400	13%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,1	1,7
ACB	Ngân hàng	0%	5.211	16,7	26.800	31.200	16%	3,7%	20%	MUA	18/08/25	7,7	6,4	13,2	1,6
BMP	VLXD	15%	438	0,6	141.500	155.400	10%	10,2%	20%	KQ	04/09/25	9,6	9,8	18,2	4,1
DPG	Điện & Nước	43%	179	2,9	46.900	55.200	18%	2,1%	20%	MUA	04/09/25	13,9	6,1	18,2	2,3
SCS	DV Hàng không	16%	219	0,5	61.000	67.000	10%	9,8%	20%	KQ	29/05/25	8,4	8,2	18,5	4,3
OIL	Dầu khí	6%	435	0,9	11.200	13.300	19%	0,9%	20%	KQ	21/07/25	243,5	24,2	23,3	1,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.936	12,6	62.400	70.300	13%	6,4%	19%	MUA	24/04/25	15,6	14,9	16,1	4,1
VPB	Ngân hàng	6%	9.474	51,5	31.550	37.000	17%	1,6%	19%	PHTT	21/08/25	13,2	10,1	13,2	1,7
PVD	Dầu khí	45%	450	6,7	21.400	24.900	16%	2,3%	19%	KQ	11/08/25	16,7	12,5	23,3	0,7
VEA	Ô-tô	47%	1.993	0,9	39.800	42.200	6%	12,2%	18%	PHTT	20/09/24	7,6	7,0	13,8	1,8
BMI	Bảo hiểm	21%	114	0,5	22.650	26.200	16%	2,2%	18%	MUA	12/04/24	9,2	7,9	16,1	1,1
HDG	Điện & Nước	32%	450	6,7	32.100	37.700	17%	0,0%	17%	MUA	11/09/25	16,4	10,4	22,1	1,9
PVT	Dầu khí	41%	324	2,5	18.200	21.200	16%	0,0%	16%	KQ	13/08/25	8,7	7,2	13,8	1,1
DXS	Bất động sản	30%	267	1,7	12.200	14.100	16%	0,0%	16%	KQ	29/08/25	17,2	14,2	22,1	1,1
KBC	KCN	37%	1.283	12,5	36.000	41.500	15%	0,0%	15%	MUA	11/08/25	19,0	11,8	22,1	1,4
DGW	Bán lẻ	27%	346	3,2	41.750	47.400	14%	1,2%	15%	PHTT	23/07/25	17,1	12,9	14,8	3,0
GVR	Công nghiệp	13%	4.171	2,5	27.550	31.200	13%	1,5%	15%	PHTT	04/07/25	25,7	23,1	15,5	2,0
PTB	Công nghiệp	12%	120	0,3	47.200	52.000	10%	4,4%	15%	KQ	10/06/25	8,4	8,2	15,4	1,1
CTG	Ngân hàng	4%	10.651	17,3	52.400	60.000	15%	0,0%	15%	MUA	18/08/25	10,7	8,9	13,2	1,7
AST	DV Hàng không	4%	126	0,0	73.800	80.600	9%	4,7%	14%	MUA	26/08/25	15,3	12,9	14,8	5,8
DHC	Công nghiệp	14%	129	0,7	35.300	39.100	11%	3,1%	14%	MUA	21/08/25	10,5	9,6	15,4	1,6
PLC	Dầu khí	47%	89	0,5	29.000	31.900	10%	3,4%	13%	MUA	12/09/25	18,5	9,3	15,5	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.333	2,1	65.000	72.200	11%	1,5%	13%	PHTT	15/08/25	13,7	11,5	13,8	1,8

BWE	Điện & Nước	41%	407	0,9	48.850	53.100	9%	2,7%	11%	KQ	11/08/25	16,1	11,4	12,8	2,0
HDB	Ngân hàng	1%	4.167	19,0	31.500	34.000	8%	3,2%	11%	KQ	08/09/25	6,8	5,8	13,2	1,8
MBB	Ngân hàng	1%	8.339	27,8	27.350	30.000	10%	1,1%	11%	KQ	25/08/25	8,5	7,0	13,2	1,8
BID	Ngân hàng	13%	10.830	8,0	40.750	44.800	10%	0,0%	10%	MUA	26/05/25	12,3	11,5	13,2	1,8
NT2	Điện & Nước	37%	256	1,7	23.450	23.500	0%	6,4%	7%	MUA	18/07/25	14,3	8,7	12,8	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	10.568	30,2	39.400	40.800	4%	2,5%	6%	KQ	11/08/25	11,1	9,2	13,2	1,8
BVH	Bảo hiểm	22%	1.531	0,8	54.500	56.900	4%	1,7%	6%	KQ	26/05/25	15,4	12,9	16,1	1,7
HVN	Hàng không	21%	4.122	2,9	35.000	37.100	6%	0,0%	6%	KQ	22/07/25	9,1	12,6	18,5	-29,0
STB	Ngân hàng	12%	4.267	24,7	59.800	62.400	4%	0,0%	4%	KQ	25/08/25	8,9	4,7	13,2	1,9
SSI	Chứng khoán	63%	3.163	59,7	40.250	40.800	1%	2,5%	4%	KQ	27/08/25	21,0	16,2	23,6	2,9
TDM	Điện & Nước	48%	244	0,0	58.000	58.600	1%	2,4%	3%	PHTT	11/08/25	31,9	22,8	12,8	2,5
POW	Điện & Nước	46%	1.281	7,6	14.450	14.800	2%	0,0%	2%	KQ	02/06/25	27,1	18,1	12,8	1,0
MWG	Bán lẻ	2%	4.342	26,7	77.600	78.300	1%	1,3%	2%	MUA	30/05/25	20,7	15,9	14,8	3,9
STK	Dệt may	82%	92	0,1	25.050	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	30,1	16,9	15,5	1,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.648	10,3	20.550	20.800	1%	0,0%	1%	KQ	23/05/25	7,9	6,9	13,2	1,6
GMD	GTVT	7%	1.081	7,8	68.000	65.700	-3%	3,2%	0%	KQ	31/07/25	20,6	21,1	13,8	2,3
VHM	Bất động sản	41%	15.966	19,5	102.700	98.700	-4%	0,0%	-4%	PHTT	29/08/25	12,0	11,4	22,1	2,0
GEX	Điện & Nước	43%	1.885	20,5	55.200	52.300	-5%	0,9%	-4%	PHTT	21/08/25	32,8	28,6	13,8	3,4
VRE	Bất động sản	32%	3.010	6,8	35.000	31.300	-11%	0,0%	-11%	PHTT	29/08/25	17,7	16,0	22,1	1,8
HDC	Bất động sản	44%	236	6,2	35.000	30.400	-13%	0,0%	-13%	KQ	21/03/25	36,4	21,1	22,1	2,7
VJC	Hàng không	23%	3.007	10,8	134.300	114.000	-15%	0,0%	-15%	KQ	15/03/24	19,4	15,0	18,5	3,4
TPB	Ngân hàng	6%	1.985	15,4	19.850	16.500	-17%	0,0%	-17%	MUA	27/05/25	7,9	7,3	13,2	1,4
VTP	GTVT	45%	436	1,9	94.600	69.000	-27%	1,6%	-25%	PHTT	06/09/24	32,6	27,8	13,8	6,9
HSG	VLXD	40%	442	7,7	18.800	13.500	-28%	2,7%	-26%	PHTT	18/04/25	23,5	19,9	15,4	1,0
NKG	VLXD	44%	299	14,6	17.650	13.100	-26%	0,0%	-26%	PHTT	18/04/25	18,4	13,7	15,4	1,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.198	9,0	27.250	20.100	-26%	0,0%	-26%	BÁN	28/08/25	28,5	21,5	23,3	1,5
VIC	Bất động sản	44%	26.207	22,1	179.700	127.900	-29%	0,0%	-29%	PHTT	29/08/25	51,9	50,6	22,1	4,8
LPB	Ngân hàng	4%	5.857	4,9	51.800	29.800	-42%	0,0%	-42%	BÁN	18/08/25	15,2	15,0	13,2	3,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KQ: KÉM KHẢ QUAN, KQG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	87.644	2.578	11	16,5	13,9	11,5	16,4	2,1	25,2	15,2	14,4	2,3	2,9%
KHẢ QUAN	31	69.742	2.250	11	13,0	11,7	9,7	13,0	2,2	24,3	25,3	13,9	1,2	2,3%
PHÙ HỢP TT	15	66.869	4.458	4	22,2	19,4	17,2	17,6	2,5	23,4	22,0	18,3	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	9.055	4.527	0	24,3	18,2	16,8	11,5	2,5	75,2	21,8	18,2	2,6	0,0%
TỔNG CỘNG	82	233.309	2.845	26	16,6	14,4	12,1	15,3	2,2	25,7	20,4	15,0	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	94.236	7.853	11	12,6	11,0	9,1	12,0	1,9	12,0	10,5	8,8	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.645	823	1	18,4	14,7	12,4	15,4	1,6	16,4	12,3	10,4	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	3.163	3.163	1	32,2	21,0	16,2	21,3	2,9	32,2	21,0	16,2	2,9	2,5%
Tiêu dùng	13	28.121	2.163	5	18,6	16,4	14,1	19,4	3,4	23,3	17,5	13,7	3,4	4,4%
Bất động sản	9	49.650	5.517	2	31,4	24,0	22,2	20,5	2,7	42,2	26,6	33,8	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.662	2.416	1	18,7	14,0	10,7	16,4	1,8	16,9	16,4	13,4	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.816	568	1	23,9	19,8	14,1	20,9	1,7	30,9	21,9	13,1	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.637	1.364	2	19,7	15,9	12,9	18,1	1,6	35,3	39,5	13,5	1,5	2,5%
Công nghiệp	5	1.877	375	0	13,0	11,0	9,4	14,3	1,9	20,3	14,0	10,5	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.972	1.139	1	22,8	19,2	15,2	22,7	2,0	26,2	17,1	13,4	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	16.530	2.361	1	12,6	14,3	14,5	16,2	4,4	19,9	17,5	16,1	-0,5	2,8%
TỔNG CỘNG	82	233.309	2.845	26	16,6	14,4	12,1	15,3	2,2	25,7	20,4	15,0	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chứng lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTST tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.695,5	49,7
VN 30	1.919,0	59,5
VN Mid	2.488,2	93,4
VNSmall	1.595,4	37,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	274,7	8,9
HNX30	595,9	26,9
VNX Allshare	2.931,0	95,8

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	109,2	0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.730,2	8,4%
Khối ngoại mua	3.126,5	9,7%
Khối ngoại bán	4.984,5	15,4%
Tổng giao dịch	32.317,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	141,3	6,1%
Khối ngoại mua	39,9	1,7%
Khối ngoại bán	78,4	3,4%
Tổng giao dịch	2.312,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	9,5	1,9%
Khối ngoại mua	16,1	3,3%
Khối ngoại bán	22,4	4,6%
Tổng giao dịch	487,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HDG	2.100	7,0%
DIG	1.500	7,0%
DTL	900	7,0%
VCI	2.900	7,0%
CTS	2.700	7,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNT	3.200	9,9%
SHS	2.400	9,9%
APS	800	9,0%
MBS	2.900	8,9%
CEO	1.900	8,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	586	5,5%
AIG	1.948	4,5%
ANT	1.306	4,2%
ABW	406	3,8%
HNG	196	3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCG	-190	-6,8%
SHI	-650	-4,3%
SGR	-750	-3,5%
LPB	-700	-1,3%
PAN	-300	-0,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NRC	-200	-2,9%
NAG	-200	-1,5%
PCH	-100	-0,5%
DNP	0	0,0%
KSV	200	0,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BTH	-3.420	-5,1%
DVN	-70	-0,3%
ABI	-38	-0,2%
DDV	-42	-0,1%
CLX	29	0,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	2.140
HPG	2.131
SHB	1.987
VIX	1.922
VPB	1.493

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	865
MBS	413
CEO	299
PVS	81
HUT	65

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	47
BVB	43
AAS	40
DDV	39
HNG	36

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NBB	2.787.872	273.055
DHM	629.803	71.218
SAM	8.035.751	1.567.633
AGG	3.601.993	923.619
SJS	2.320.939	639.026
VAB	2.164.246	642.838
DCL	2.170.968	712.186
VRE	16.092.318	5.767.047
VPL	1.099.364	442.827
BKG	779.949	320.831

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HBS	531.728	126.473
TVC	1.141.615	603.169
AAV	660.705	394.731
MST	4.919.566	2.939.166
BVS	520.673	368.704
PPT	283.300	203.155
SHS	33.059.497	23.836.111
WSS	98.200	71.363
MBS	11.851.681	8.616.538
NDN	726.521	546.451

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HNG	5.795.191	2.579.656
CLX	131.099	77.477
DDV	1.254.797	765.069
ABB	3.720.147	3.327.799
BMS	346.914	320.009
HNM	369.633	342.795
DTI	60.422	67.896
ABW	223.982	252.164
CTX	109.238	123.102
DVN	65.022	81.003

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.814,7		26,5	2,7	9,5
SSI	3.163,1	63,0	25,7	2,9	11,4
VIX	2.200,1	88,1	27,3	3,3	12,4
VND	1.354,3	85,5	23,6	1,8	7,6
VCI	1.217,3	74,4	32,5	2,6	7,8
HCM	1.138,6	13,1	23,2	3,0	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	529,3		13,6	1,6	12,3
BVH	1.531,5	22,0	16,6	1,7	10,5
PVI	611,9	42,4	16,9	1,9	11,9
BIC	212,3	7,0	10,2	1,9	18,5
VNR	155,7	22,7	12,9	1,0	8,2
MIG	135,3	83,8	11,5	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.087,6		24,2	3,9	19,2
ACV	7.539,5	46,3	20,2	3,1	16,2
MVN	2.370,6	0,0	39,8	4,8	12,4
VEA	1.993,3	47,3	7,0	1,8	26,6
GEX	1.885,7	42,5	31,8	3,4	11,1
GEE	1.648,8	49,4	22,1	6,4	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.590,5		20,5	4,2	24,3
MCH	5.144,4	34,3	14,3	8,1	50,1
VNM	4.936,9	51,0	15,2	4,1	26,6
MSN	4.543,1	75,7	44,6	3,7	9,2
SAB	2.240,7	41,7	14,5	2,8	17,5
PNJ	1.087,4	0,2	13,8	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.262,2		-321,6	1,2	5,0
BSR	3.198,4	48,5	-1.694,1	1,5	-0,1
PLX	1.642,6	4,3	20,6	1,7	8,2
PVS	584,4	39,2	12,2	1,1	9,3
PVD	450,3	45,4	15,0	0,7	5,0
OIL	435,4	5,9	38,4	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.955,0		17,9	2,0	12,9
GAS	5.553,7	47,3	12,2	2,2	19,4
REE	1.332,8	0,0	14,7	1,8	12,6
POW	1.281,0	46,5	22,7	1,0	4,6
PGV	884,6	50,0	22,4	1,5	7,1
DNH	722,8	0,0	17,5	3,7	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.159,1		45,4	5,6	11,5
VIC	26.210,9	44,3	51,5	4,8	9,6
VHM	15.968,8	40,6	14,7	2,0	14,7
VRE	3.010,7	32,3	18,1	1,8	10,4
KSF	2.983,8	50,0	123,8	16,3	4,8
BCM	2.621,2	31,8	19,1	3,3	18,2

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.354,5		12,7	1,9	16,3
VCB	20.243,9	8,4	15,4	2,5	17,2
BID	10.831,3	12,6	11,1	1,8	17,6
CTG	10.652,2	3,8	9,3	1,7	20,0
TCB	10.569,3	0,0	13,1	1,8	14,3
VPB	9.475,9	5,7	14,4	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.555,9		33,3	-1,9	-11,2
VPL	5.498,8	48,9	55,3	4,6	0,0
MWG	4.343,1	2,4	23,5	3,9	17,0
HVN	4.122,6	20,5	9,2	-29,0	-107,6
VJC	3.007,8	23,0	39,2	3,4	9,9
FRT	807,2	18,9	39,6	7,4	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.590,5		20,5	4,2	24,3
HPG	5.144,4	30,2	14,3	8,1	50,1
GVR	4.936,9	12,6	15,2	4,1	26,6
DGC	4.543,1	36,8	44,6	3,7	9,2
KSV	2.240,7	0,0	14,5	2,8	17,5
MSR	1.087,4	100,0	13,8	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.262,2		-321,6	1,2	5,0
DHG	3.198,4	46,1	-1.694,1	1,5	-0,1
IMP	1.642,6	26,5	20,6	1,7	8,2
DBD	584,4	84,9	12,2	1,1	9,3
DVN	450,3	0,0	15,0	0,7	5,0
DTP	435,4	0,0	38,4	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.955,0		17,9	2,0	12,9
FPT	5.553,7	12,5	12,2	2,2	19,4
CMG	1.332,8	11,6	14,7	1,8	12,6
SAM	1.281,0	48,4	22,7	1,0	4,6
SGT	884,6	-5,5	22,4	1,5	7,1
ELC	722,8	46,2	17,5	3,7	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

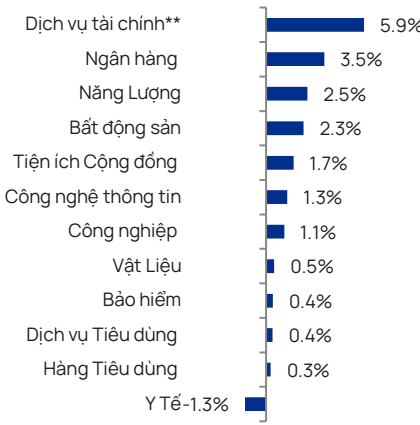
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

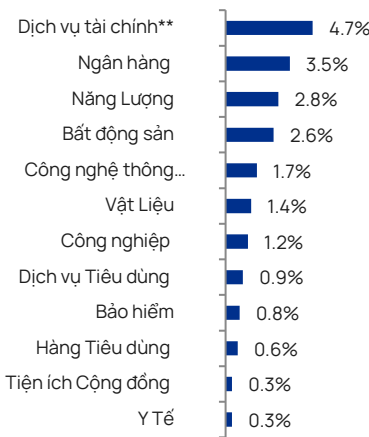


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



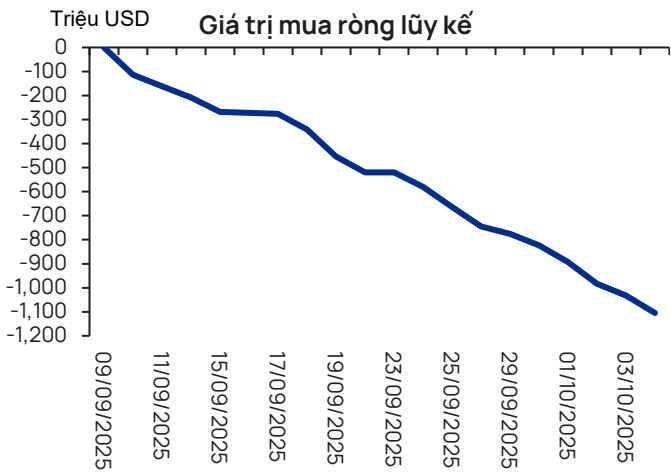
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



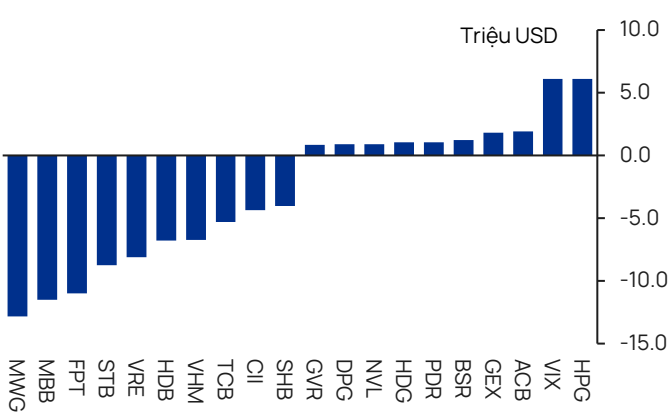
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



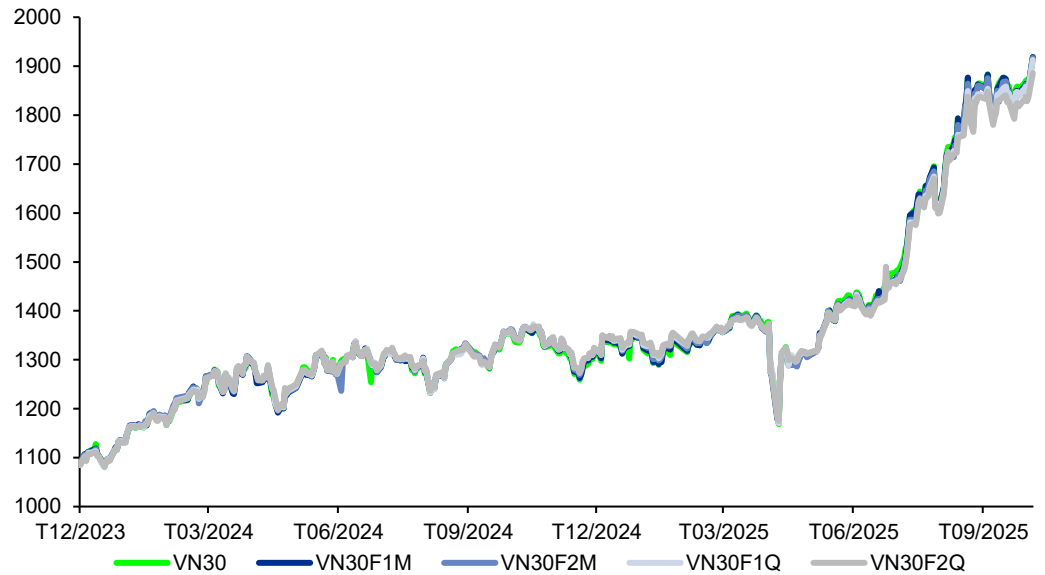
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41I1FA000	1.918,6	61,7	3,3%	-0,4
41I1FB000	1.917,0	57,1	3,1%	-2,0
VN30F2512	1.913,0	58,1	3,1%	-6,0
41IG3000	1.886,0	50,5	2,8%	-33,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41I1FA000	48.861	7,3%	303,74	14,7%
41I1FB000	1.352	38,8%	1,41	223,9%
VN30F2512	1.403	-0,2%	0,38	5,9%
41IG3000	343	9,9%	0,19	117,4%

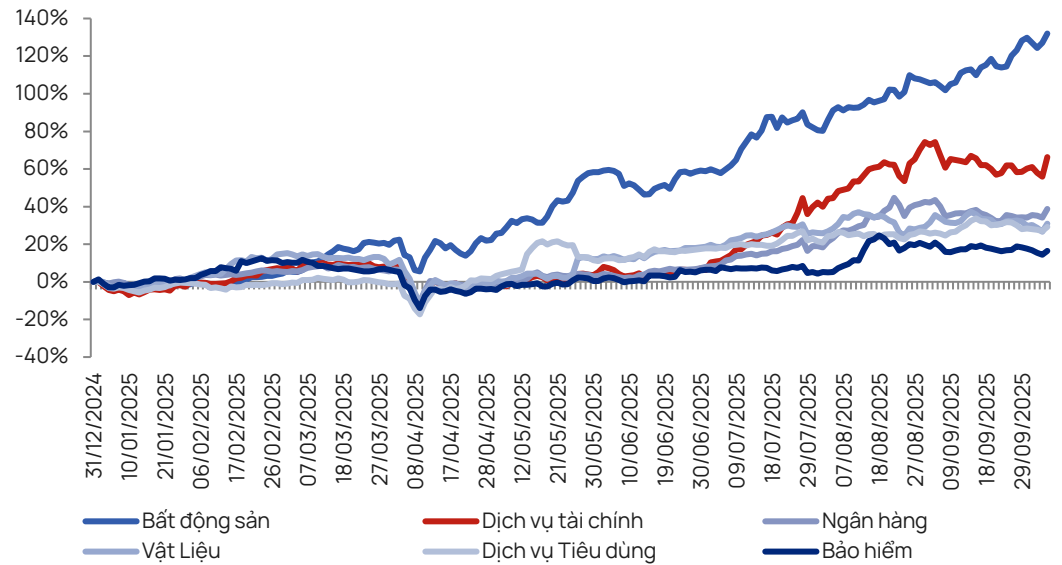


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

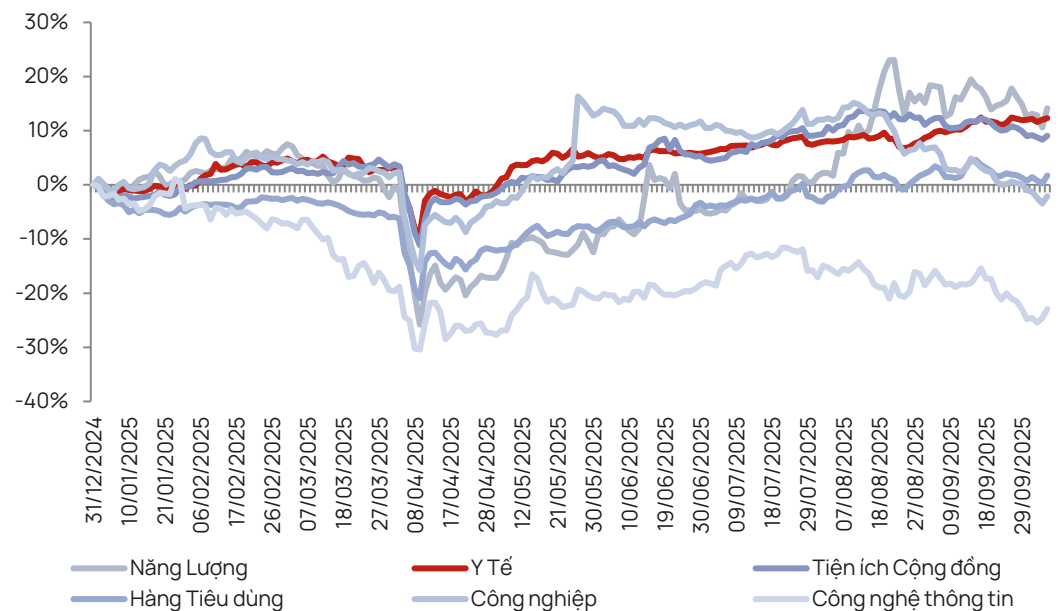
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



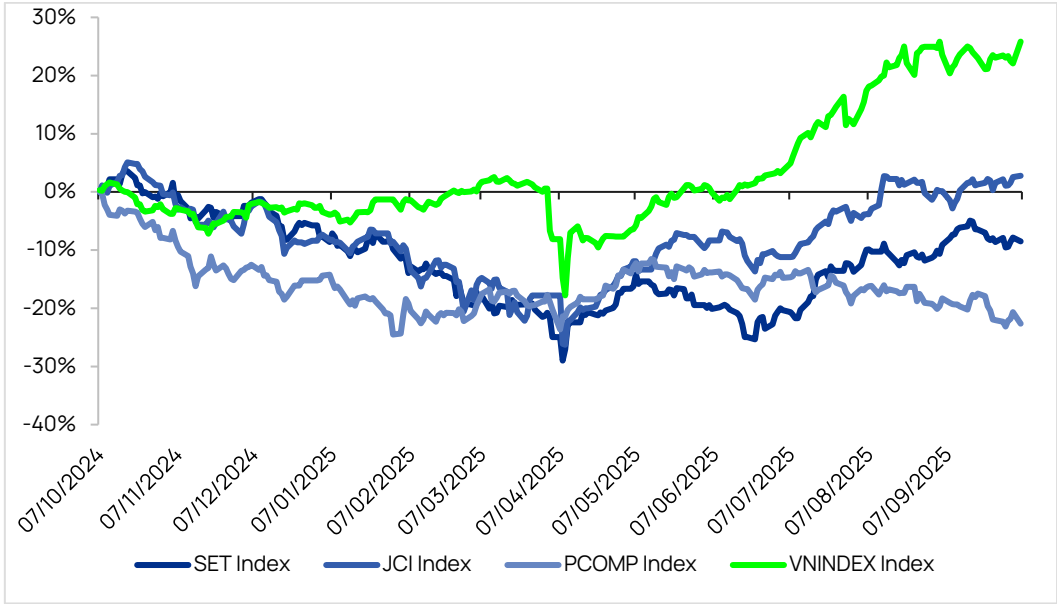
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



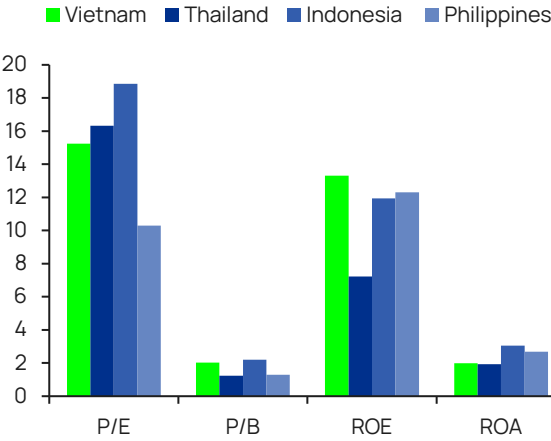
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,3	18,9	10,3	15,3
P/B	1,2	2,2	1,3	2,0
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,1	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	498,1	897,8	149,8	271,2
GTGD trung bình, tr USD	1.202,9	752,7	78,2	811,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.862,9	-3.425,0	-689,4	-3.923,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(98,4)	(219,5)	(72,5)	(247,1)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,21%	5,46%	5,82%	3,09%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyễn, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.